



xiàn chǎng

现场

Noun · scene; site; spot

Example Sentences

tā zài xiàn chǎng

他在现场。

He is at the scene.

jīng chá hěn kuài gǎn dào le xiàn chǎng

警察很快赶到了现场。

The police arrived at the scene quickly.

jì zhě zhèng zài xiàn chǎng bào dào zhè cì shì gù

记者正在现场报道这次事故。

The reporter is covering the accident on the scene.

Trace each character, then write the word on your own.

现	现	现	现	现	现	现	现	现	现	现
场	场	场	场	场	场	场	场	场		